



	NỘI DUNG THU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ HIỆN HÀNH	MỨC GIÁ MỚI	MỨC TĂNG/ GIẢM	TỶ LỆ TĂNG/ GIẢM
	GIÁ PHỤC VỤ ĐẠI LÝ VÀ KHÁCH HÀNG					
1	GIÁ LƯU KHO					
1.1	GIÁ LƯU KHO (Hàng nhập khẩu)					
	- Không tính lưu kho 3 ngày kể từ ngày chuyển bay đến (bao gồm ngày chủ nhật và ngày lễ nếu có); ngày chủ nhật, ngày lễ. - Tiền lưu kho sẽ được tính theo ngày dương lịch.					
	Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 3					
	Lô hàng nhỏ hơn hoặc bằng 250kg	Kg (CW)/ngày	1,330	1,397	67	5.00%
	Lô hàng lớn hơn 250kg			-		
	- Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng ngày thứ 1	Kg (CW)	560	588	28	5.00%
	- Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng ngày thứ 2	Kg (CW)	600	630	30	5.00%
	- Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng ngày thứ 3	Kg (CW)	900	945	45	5.00%
	- Phụ phí cho hàng trên 250kg ngày thứ 1	Lần	192,500	202,125	9,625	5.00%
	- Phụ phí cho hàng trên 250kg ngày thứ 2	Lần	182,500	191,625	9,125	5.00%
	- Phụ phí cho hàng trên 250kg ngày thứ 3	Lần	107,500	112,875	5,375	5.00%
	Từ ngày thứ 4 đến ngày thứ 7					
	- Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng	Kg (CW)/ngày	1,200	1,260	60	5.00%
	Từ ngày thứ 8 trở lên					
	- Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng	Kg (CW)/ngày	1,580	1,659	79	5.00%
	Giá lưu kho tối thiểu (lần/ giai đoạn)	Lần	150,000	157,500	7,500	5.00%
	Chú ý: Trường hợp lô hàng đã hoàn tất thủ tục phát hàng nhưng vẫn còn lưu trữ trong kho sẽ được áp dụng mức giá lưu kho là 1,659 VNĐ/ kg/ ngày theo trọng lượng thực tế và giá tối thiểu tương ứng.					
1.2	GIÁ LƯU KHO (Hàng xuất khẩu)					
	- Không tính lưu kho 3 ngày kể từ ngày tiếp nhận (bao gồm ngày chủ nhật và ngày lễ nếu có); ngày chủ nhật, ngày lễ. - Tiền lưu kho sẽ được tính theo ngày dương lịch					
	Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 2					
	Lô hàng nhỏ hơn hoặc bằng 200kg	Kg (CW)	1,160	1,218	58	5.00%
	Lô hàng lớn hơn 200kg			-		
	- Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng	Kg (CW)	560	588	28	5.00%
	- Phụ phí cho hàng trên 200kg đầu	Lần	120,000	126,000	6,000	5.00%
	Từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 6					
	- Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng	Kg (CW)/ngày	790	830	40	5.00%
	Từ ngày thứ 7 trở lên					
	- Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng	Kg (CW)/ngày	1,264	1,327	63	5.00%
	Giá lưu kho tối thiểu (lần/ giai đoạn)	Lần	150,000	157,500	7,500	5.00%
1.3	GIÁ LƯU KHO HÀNG ĐẶC BIỆT					
1.3.1	Hàng giá trị cao (VAL)					
	- Không miễn lưu kho từ lúc tiếp nhận cho hàng xuất, không miễn lưu kho từ lúc máy bay đáp cho hàng nhập. - Không miễn lưu kho ngày Chủ nhật, ngày lễ hoặc ngày phát hàng. - Tiền lưu kho sẽ được tính theo ngày dương lịch					
	Giá lưu kho	Kg (CW)/ngày	5,990	6,290	300	5.00%
	Giá tối thiểu	Ngày	980,000	1,029,000	49,000	5.00%
1.3.2	Hàng lưu trữ trong kho lạnh					

	- Không miễn lưu kho kể từ khi hàng được yêu cầu để trong kho lạnh - Tiền lưu kho sẽ được tính theo ngày (24 giờ)					
	Giá lưu kho đối với hàng nhập khẩu	Kg (CW)/ngày	1,580	1,659	79	5.00%
	Giá lưu kho đối với hàng xuất khẩu	Kg (CW)/ngày	1,580	1,659	79	5.00%
	Giá lưu kho tối thiểu	Ngày	239,000	250,950	11,950	5.00%
1.3.3	Hàng động vật sống (AVI)					
	- Đối với hàng nhập khẩu: không miễn phí lưu kho cho ngày máy bay đến, chủ nhật, ngày lễ và ngày phát hàng. - Đối với hàng xuất khẩu: miễn lưu kho cho ngày tiếp nhận hàng, ngày giữ chỗ chuyển bay, chủ nhật và ngày lễ. - Tiền lưu kho sẽ được tính theo ngày dương lịch.					
	Giá lưu kho	Kg (CW)/ngày	1,200	1,260	60	5.00%
	Giá lưu kho tối thiểu	Ngày	500,000	525,000	25,000	5.00%
1.3.4	Hàng vũ khí, chất nổ					
	- Đối với hàng nhập khẩu: không miễn phí lưu kho cho ngày máy bay đến, chủ nhật, ngày lễ và ngày phát hàng. - Đối với hàng xuất khẩu: không miễn phí lưu kho cho ngày máy bay đi, chủ nhật, ngày lễ và ngày giao hàng. - Tiền lưu kho sẽ được tính theo ngày dương lịch.					
	Giá lưu kho	Kg (CW)/ngày	3,925	4,121	196	5.00%
	Giá lưu kho tối thiểu	Ngày	900,000	945,000	45,000	5.00%
1.3.5	Hàng nguy hiểm (DGR)					
	- Đối với hàng nhập khẩu: không miễn phí lưu kho cho ngày máy bay đến, chủ nhật, ngày lễ và ngày phát hàng. - Đối với hàng xuất khẩu: không miễn phí lưu kho cho ngày máy bay đi, chủ nhật, ngày lễ và ngày giao hàng.					
	Giá lưu kho	Kg (CW)/ngày	1,980	2,079	99	5.00%
	Giá lưu kho tối thiểu	Ngày	190,000	199,500	9,500	5.00%
1.3.6	Hàng dễ mất cắp (VUN) các loại hàng sẽ được phục vụ và thu tiền phục vụ theo bảng giá dịch vụ hàng VUN là: Điện thoại di động; máy chụp hình; máy ghi hình; bộ vi xử lý máy vi tính; chip máy tính; đồ điện tử; linh kiện điện tử.					
	- Đối với hàng xuất khẩu: không miễn lưu kho cho ngày tiếp nhận hàng và ngày hàng hóa được giữ chỗ chuyển bay. Không miễn lưu kho ngày chủ nhật, ngày lễ, tết. - Đối với hàng nhập khẩu: không miễn lưu kho cho ngày giao hàng và ngày chuyển bay đến. Không miễn lưu kho ngày chủ nhật, ngày lễ, tết.					
	Giá lưu kho	Kg (CW)/ngày	1,390	1,460	70	5.00%
	Giá lưu kho tối thiểu	Ngày	163,500	171,675	8,175	5.00%
1.3.7	Hàng quan tài (HUM)					
	- Miễn lưu kho trong vòng 6 giờ từ lúc tiếp nhận cho hàng xuất hoặc từ lúc máy bay đáp cho hàng nhập.	Kg (CW)/ngày	1,100	1,155	55	5.00%
	- Không miễn lưu kho ngày Chủ nhật, ngày lễ hoặc ngày phát hàng.				-	
2	PHÍ PHỤC VỤ					
2.1	PHÍ PHỤC VỤ HÀNG THÔNG THƯỜNG					
	Hàng xuất khẩu	Kg (CW)	1,050	1,103	53	5.00%
	Hàng xuất khẩu (hàng mau hồng - PER)	Kg (CW)		1,200		
	Hàng nhập khẩu	Kg (CW)	1,320	1,386	66	5.00%
	Giá tối thiểu hàng xuất khẩu	Lần	99,000	103,950	4,950	5.00%
	Giá tối thiểu hàng nhập khẩu	Lần	150,000	157,500	7,500	5.00%
2.1.1	Phụ thu giá lao vụ ngoài giờ, chủ nhật, ngày lễ					
	Phụ thu phí phục vụ ngoài giờ hành chính (tính từ 17:00 đến 21:59 từ thứ Hai đến thứ Bảy)	Phụ phí của giá hoặc giá tối thiểu	9%	9%	-	0.00%
	Phụ thu phí phục vụ ngoài giờ hành chính (tính từ 22:00 đến 06:00 sáng hôm sau các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy - từ thứ Bảy chỉ tính đến 23:59)	Phụ phí của giá hoặc giá tối thiểu	18%	18%	-	0.00%
	Phụ thu phí phục vụ ngoài giờ hành chính từ 00:00 đến từ 23:59 cho những ngày Chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của nhà nước, ngày nghỉ bù cho ngày lễ nếu ngày nghỉ lễ trùng vào Chủ nhật (kể cả phục vụ ngoài giờ hành chính)	Phụ phí của giá hoặc giá tối thiểu	27%	27%	-	0.00%



	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	75,000	78,750	3,750	5.00%
	Ghi chú: Các mức phụ thu trên áp dụng cho tất cả các phí phục vụ tại Mục 2 (bao gồm 2.1: Phí phục vụ hàng thông thường và 2.2: Phí phục vụ hàng đặc biệt)					
2.2	PHÍ PHỤC VỤ HÀNG ĐẶC BIỆT					
2.2.1	Phí phục vụ phát hàng nhanh cho hàng thông thường theo yêu cầu					
	Giao hàng từ 1.30 đến 3 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	5,400	5,670	270	5.00%
	Giao hàng từ 3 giờ đến 6 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	3,780	3,969	189	5.00%
	Giao hàng từ 6 giờ đến 9 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	2,700	2,835	135	5.00%
	Giao hàng từ 9 giờ đến 12 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	1,944	2,041	97	5.00%
	Phí phục vụ tối thiểu		300,000	315,000	15,000	5.00%
	Giao hàng 12 giờ sau khi máy bay đáp áp dụng giá phục vụ bình thường	Kg (CW)	1,320	1,386	66	5.00%
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	150,000	157,500	7,500	5.00%
2.2.2	Phí phục vụ hàng phát chuyển nhanh (hàng nhập)					
	Giao hàng từ 1.30 đến 3 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	5,400	5,670	270	5.00%
	Giao hàng từ 3 giờ đến 6 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	3,780	3,969	189	5.00%
	Giao hàng từ 6 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	2,700	2,835	135	5.00%
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	300,000	315,000	15,000	5.00%
	Phí phục vụ hàng phát chuyển nhanh và các loại hàng khác theo yêu cầu giao trễ hơn giờ cut-off time (hàng xuất)					
	Giao hàng từ 1 giờ đến 1.29 giờ trước giờ khởi hành theo lịch bay	Kg (CW)	3,300	3,465	165	5.00%
	Giao hàng từ 1.30 đến 1.59 giờ trước giờ khởi hành theo lịch bay	Kg (CW)	3,050	3,203	153	5.00%
	Giao hàng từ sau giờ cut-off đến 2 giờ trước giờ khởi hành theo lịch bay	Kg (CW)	2,800	2,940	140	5.00%
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	300,000	315,000	15,000	5.00%
2.2.3	Phí phục vụ hàng dễ hư hỏng, hàng lạnh					
	Giao hàng từ 1.30 đến 3 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	5,670	5,954	284	5.00%
	Giao hàng từ 3 giờ đến 6 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	3,970	4,169	199	5.00%
	Giao hàng từ 6 giờ đến 9 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	2,840	2,982	142	5.00%
	Giao hàng từ 9 giờ đến 12 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	2,040	2,142	102	5.00%
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	315,000	330,750	15,750	5.00%
	Giao hàng 12 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	1,500	1,575	75	5.00%
	Phí phục vụ điều chỉnh lưu kho hàng lạnh	Kg (CW)	1,500	1,575	75	5.00%
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	157,500	165,375	7,875	5.00%
2.2.4	Phí phục vụ hàng giá trị cao (VAL)					
	Hàng xuất khẩu	Kg (CW)	5,250	5,513	263	5.00%
	Hàng nhập khẩu	Kg (CW)	5,670	5,954	284	5.00%
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	1,090,000	1,144,500	54,500	5.00%
2.2.5	Phí phục vụ hàng động vật sống (AVI)					
	Hàng xuất khẩu	Kg (CW)	1,300	1,365	65	5.00%
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	250,000	262,500	12,500	5.00%
	Hàng nhập khẩu	Kg (CW)	2,700	2,835	135	5.00%
	Giao hàng từ 1.30 đến 3 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	5,400	5,670	270	5.00%
	Giao hàng từ 3 giờ đến 6 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	3,780	3,969	189	5.00%
	Giao hàng từ 6 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	2,700	2,835	135	5.00%
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	300,000	315,000	15,000	5.00%
2.2.6	Phí phục vụ hàng dễ mất (VUN) các loại hàng sẽ được phục vụ và thu phí phục vụ theo bảng giá lao vụ hàng VUN là: điện thoại di động; máy chụp hình; máy ghi hình; bộ vi xử lý máy vi tính; chip máy tính; đồ điện tử; linh kiện điện tử.					
	Hàng xuất khẩu	Kg (CW)	1,160	1,218	58	5.00%
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	200,000	210,000	10,000	5.00%
	Hàng nhập khẩu	Kg (CW)	1,320	1,386	66	5.00%
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	150,000	157,500	7,500	5.00%
2.2.7	Phí phục vụ Hàng quan tài (HUM)					
	Hàng xuất khẩu	Lần	1,350,000	1,417,500	67,500	5.00%
	Hàng nhập khẩu	Lần	1,350,000	1,417,500	67,500	5.00%
2.2.8	Phí phục vụ hàng nguy hiểm (DGR)					
	Hàng xuất khẩu	Kg (CW)	1,570	1,649	79	5.00%
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	163,500	171,675	8,175	5.00%
2.3	GIÁ LAO VỤ CHO HÀNG GỬI LẠI KHO: sẽ được thu bổ sung thêm 50% thì phục vụ hàng thông thường trong mục 2.1 và phí phục vụ hàng đặc biệt trong mục 2.2 của bảng giá này.					
3	PHÍ CÁC LOẠI DỊCH VỤ KHÁC					
3.1	Giá phục vụ không vận đơn phụ (HAWB) hàng nhập (Deconsolation)	HAWB	272,500	286,125	13,625	5.00%

3.2	Phí hủy không vận đơn phụ (HAWB)	HAWB	80,000	84,000	4,000	5.00%
3.3	Giá áp tải hàng quý hiểm (VAL) và hàng dễ mất (VUN)	Lần	2,455,000	2,577,750	122,750	5.00%
	Giá dịch vụ quay phim áp tải cho lô hàng	Lần	2,455,000	2,577,750	122,750	5.00%
	Phí áp tải VUN Mở rộng	Lần	363,000	381,150	18,150	5.00%
3.4	Phí hủy phiếu giao hàng, hóa đơn	Lần	80,000	84,000	4,000	5.00%
3.5	Phí chỉnh sửa tài liệu	Lần	80,000	84,000	4,000	5.00%
3.6	Phí yêu cầu cân lại lô hàng	Kg (CW)	400	420	20	5.00%
	Phí tối thiểu	lô hàng	163,500	171,675	8,175	5.00%
3.7	Phí sao lục chứng từ	AWB/HAWB	80,000	84,000	4,000	5.00%
3.8	Phí gửi trả hàng, bưu kiện gửi lạc tuyến	Lần	650,000	682,500	32,500	5.00%
3.9	Phí yêu cầu hủy hàng	Lô hàng	650,000	682,500	32,500	5.00%
3.10	Phí in nhãn lô hàng			-		
	Giá phục vụ	Nhãn	2,500	2,625	125	5.00%
	Giá tối thiểu	Lô hàng	80,000	84,000	4,000	5.00%
3.11	Phí phục vụ kiểm tra hàng nguy hiểm (tối đa là 3 UN và 10 kiện) và hàng động vật sống	lô hàng	1,000,000	1,050,000	50,000	5.00%
	Lô hàng nguy hiểm có trên 3 UN	Mỗi UN	100,000	105,000	5,000	5.00%
	Lô hàng nguy hiểm/ động vật sống có trên 50 kiện	Mỗi kiện	20,000	21,000	1,000	5.00%
	Phí kiểm tra lại	Tờ khai	500,000	525,000	25,000	5.00%
	Phí phục vụ kiểm tra hàng pin section II (ELM, ELI)	Lô hàng	200,000	210,000	10,000	5.00%
	Phí phục vụ kiểm tra hàng có chứa đá khô (ICE)	Lô hàng	200,000	210,000	10,000	5.00%
	Phí Dịch vụ kiểm tra hàng phóng xạ hoạt độ thấp ngoại lệ (RRE)	Lô hàng	200,000	210,000	10,000	5.00%
	Phí Dịch vụ kiểm tra hàng nguy hiểm số lượng ngoại lệ (REQ)	Lô hàng	200,000	210,000	10,000	5.00%
	Phí Dịch vụ kiểm tra vật liệu từ tính (MAG)	Lô hàng	200,000	210,000	10,000	5.00%
	Phí kiểm tra sinh vật biến đổi gen(GMO)	Lô hàng	200,000	210,000	10,000	5.00%
	Phí phục vụ kiểm tra lô hàng mẫu sinh phẩm UN3373 (RDS)	Lô hàng	200,000	210,000	10,000	5.00%
	Phí phục vụ kiểm tra lô hàng nhạy cảm với thời gian và nhiệt độ - gồm hàng tươi sống và được phẩm.	Lô hàng	200,000	210,000	10,000	5.00%
	Phí phục vụ kiểm tra hàng thực phẩm thủy hải sản tươi sống (AVI)	Lô hàng	200,000	210,000	10,000	5.00%
	Phí Phục vụ kiểm tra hàng động vật sống (AVI)	Lô hàng	200,000	210,000	10,000	5.00%
	Từ kiện hàng thứ 21 trở lên	Kiện	10,000	10,500	500	5.00%
	Phí Từ chối hàng Nguy hiểm	Lô hàng	500,000	525,000	25,000	5.00%
3.12	Chi phí cho tiền cước trả sau (collect fee) áp dụng TACT rules	AWB	5%	5%		
	Phí tối thiểu	Lô hàng	210,000	220,500	10,500	5.00%
3.13	Phí dán nhãn cho đại lý (nhãn của đại lý)			-		
	Giá phục vụ	Nhãn	1,000	1,050	50	5.00%
	Giá tối thiểu	Lô hàng	80,000	84,000	4,000	5.00%
3.14	Chi phí quần nylon đeo cho đại lý (nylon đeo của đại lý)			-		
	Giá phục vụ	Kiện	2,000	2,100	100	5.00%
	Giá tối thiểu	Lô hàng	80,000	84,000	4,000	5.00%
3.15	Dịch vụ cho thuê xe (giá 1 giờ đầu tiên)			-		
	Xe nâng (forklift) tải trọng 2 tấn	Giờ	1,000,000	1,050,000	50,000	5.00%
	Xe nâng (forklift) tải trọng 7 tấn	Giờ	1,800,000	1,890,000	90,000	5.00%
	Xe đầu kéo	Giờ	2,500,000	2,625,000	125,000	5.00%
	Giá cho mỗi 30 phút tiếp theo	1/2 Giờ	25%	656,250		
3.16	Dịch vụ thay/ đóng gói đá khô cho lô hàng (1-3 kiện)	Lô hàng	420,000	441,000	21,000	5.00%
	Giá từ kiện thứ 4 trở lên	Kiện	100,000	105,000	5,000	5.00%
3.17	Dịch vụ thay thùng DGR cho hàng xuất khẩu (1-3 kiện)	Lô hàng	525,000	551,250	26,250	5.00%
	Giá từ kiện thứ 4 trở lên	Kiện	100,000	105,000	5,000	5.00%
3.18	Dịch vụ chụp hình lô hàng theo yêu cầu (10 tấm ảnh)	Lô hàng	50,000	52,500	2,500	5.00%
	Từ tấm thứ 11 trở đi	Tấm	10,000	10,500	500	5.00%
3.19	Dịch vụ in không vận đơn (AWB)	AWB	91,600	96,180	4,580	5.00%
	Giá không vận đơn trắng	Bộ	45,800	48,090	2,290	5.00%
3.20	Dịch vụ gửi điện FHL cho Airlines hoặc vào NSW	HAWB	88,000	92,400	4,400	5.00%
3.21	Dịch vụ gửi điện FWB	MAWB	110,000	115,500	5,500	5.00%

3.22	Dịch vụ cung cấp CCTV cho khách hàng (áp dụng cho trường hợp đã có biên bản bất thường của lô hàng ngay khi tiếp nhận (hàng xuất) và khi hàng nhập kho (hàng nhập) nhưng khách hàng vẫn yêu cầu copy CCTV (dữ liệu cung cấp tối đa là 2GB, tăng thêm 100,000 VND/1GB)	AWB	1,400,000	1,470,000	70,000	5.00%
3.23	Phí dịch vụ dỡ hàng từ pallet theo yêu cầu của khách hàng sau khi đã hoàn thành việc giao hàng	Kg (CW)	300	315	15	5.00%
	Giá tối thiểu	lô hàng	150,000	157,500	7,500	5.00%
3.24	Phí thuê hộp thư tại SCSC	Hộp thư/tháng	420,000	441,000	21,000	5.00%
3.25	Phí phục vụ bốc dỡ hàng hóa, gia cố bao bì, kiểm soát an toàn hàng hóa cho hàng nhập và hàng xuất	Kg (CW)	500	525	25	5.00%
	Giá tối thiểu	lô hàng	60,000	63,000	3,000	5.00%
3.26	Phí phục vụ khách hàng lấy mẫu/ kiểm tra hàng hóa khi có yêu cầu	Kg (CW)	300	315	15	5.00%
	Giá tối thiểu	Lô hàng	100,000	105,000	5,000	5.00%
3.27	Phí photocopy/ in tài liệu	Trang	1,000	1,050	50	5.00%
3.28	Phí nộp tờ khai OLA cho khách hàng	Trang	50,000	52,500	2,500	5.00%
	Phí nộp tờ khai OLA và theo dõi kết quả cho khách hàng	Lần/chuyến bay	500,000	525,000	25,000	5.00%
3.29	Phí cho thuê mặt bằng xử lý hàng hóa (bao gồm chỉ phí chuyển hàng vào kho để giao hàng) tính theo block 24 tiếng tính từ lúc đưa hàng vào.	Kg (CW)	600	630	30	5.00%
	Giá tối thiểu	lô hàng	150,000	157,500	7,500	5.00%
	Phí cho thuê mặt bằng xử lý hàng hóa theo tháng	M2/tháng	400,000	420,000	20,000	5.00%
3.30	Phí mở tờ khai Hải quan	Tờ khai	300,000	315,000	15,000	5.00%
3.31	Phí gửi điện SITA theo yêu cầu	Điện SITA FWB/FHL/ FFM	130,000	136,500	6,500	5.00%

4	NGUYÊN VẬT LIỆU PHỤC VỤ CHẤT XẾP HÀNG					
4.1	Nylon tấm					
	Tấm nylon mâm/ thùng cao (Maindeck - 6.2m x 7.2m)	Tấm	110,000	115,500	5,500	5.00%
	Tấm nylon mâm/ thùng thấp (Lowerdeck - 4.6m x 5.3m)	Tấm	75,000	78,750	3,750	5.00%
	Tấm nylon thùng LD3 (4.6m x 3m)	Tấm	45,000	47,250	2,250	5.00%
4.2	Nylon dèo	Mét	1,000	1,050	50	5.00%
	Giá tối thiểu		60,000	63,000	3,000	5.00%
4.3	Pallet gỗ (1200mm x 1000mm)	Cái	120,000	126,000	6,000	5.00%
4.4	Pallet Tag (ULD tag)	Tờ	1,000	1,050	50	5.00%
4.5	Túi đựng tài liệu	Túi	5,000	5,250	250	5.00%
4.6	Dịch vụ thay đá khô/ pin cho container lạnh	Lần	250,000	262,500	12,500	5.00%
4.7	Phí vệ sinh mâm/ lưới (Pallet/ net)	Mâm	250,000	262,500	12,500	5.00%
4.8	Phí vệ sinh thùng (Container)	Thùng	200,000	210,000	10,000	5.00%
4.9	Phí phục vụ quần băng keo và treo tag cho mâm thùng đi thẳng đến đích	Mâm/Thùng	50,000	52,500	2,500	5.00%
4.10	Phí kéo hàng giao qua kho hàng khác (tối đa 4 dollies)	Lô hàng	500,000	525,000	25,000	5.00%
4.11	Gỗ vuông góc (1.2m) - Wooden corner	Cây	50,000	52,500	2,500	5.00%
	Gỗ vuông góc (2.0m) - Wooden corner	Cây	85,000	89,250	4,250	5.00%
4.12	Nẹp góc giấy - Paper Corner	Mét	20,000	21,000	1,000	5.00%
	Thanh Giấy vuông (10 x 10cm)	Mét	30,000	31,500	1,500	5.00%
4.13	Thanh gỗ (2.5 x 15cm) - Wooden bar	Mét	70,000	73,500	3,500	5.00%
	Thanh gỗ (4 x 25cm) - Wooden bar	Mét	117,000	122,850	5,850	5.00%
	Thanh gỗ (15 x 2.5cm) - Wooden bar	Mét	186,000	195,300	9,300	5.00%
4.14	Phí cắt nylon cho hàng hàng không	Tấm	5,000	5,250	250	5.00%
	Phí phục vụ phủ tấm chống cháy cho mâm hàng					
4.15	Mâm thấp (LD)	Mâm	75,000	78,750	3,750	5.00%
	Mâm cao (MD)	Mâm	120,000	126,000	6,000	5.00%
4.16	Ván gỗ (100x75cm)	Tấm	210,000	220,500	10,500	5.00%
	Ván gỗ (200x75cm)	Tấm	420,000	441,000	21,000	5.00%
4.17	Thanh gỗ (5x10cm)	Mét	93,000	97,650	4,650	5.00%
	Thanh gỗ (10x10cm)	Mét	186,000	195,300	9,300	5.00%
4.18	Thuê nhân công	Người/giờ	150,000	157,500	7,500	5.00%
4.19	Gia Cố nẹp góc mâm thấp					
	Sử dụng nẹp góc gỗ đã được hun trùng loại 1.2 mét gia cố 4 góc cạnh của mâm hàng	Mâm	482,000	506,100	24,100	5.00%

	Sử dụng băng keo dẻo để cuốn quanh mâm hàng giữ nẹp gỗ và chắc chắn cho mâm hàng (12 vòng)					
4.20	Gia Cỗ nẹp góc mâm cao	Mâm	552,000	579,600	27,600	5.00%
	Sử dụng nẹp góc gỗ đã được hun trùng loại 2 mét gia cố 4 góc cạnh của mâm hàng					
	Sử dụng băng keo dẻo để cuốn quanh mâm hàng giữ nẹp gỗ và chắc chắn cho mâm hàng (12 vòng)					
4.21	Gia cố nút xốp cho thùng AKE (LD3)	Thùng	522,000	548,100	26,100	5.00%
	Sử dụng kệ gỗ lót trong thùng					
	Cắt nút xốp dán quanh thùng					
	Chèn carton ngay cửa thùng					
	Quấn băng keo dẻo quanh thùng 12 vòng					
	Sử dụng băng keo đại lý quấn quanh thùng (4 vòng)					
4.22	Gia cố tấm Foam cho thùng AKE (LD3)	Thùng	372,000	390,600	18,600	5%
	Cắt tấm Foam dán quanh thùng					
	Chèn carton ngay cửa thùng					
	Quấn băng keo dẻo quanh thùng 12 vòng					
	Sử dụng băng keo đại lý quấn quanh thùng (4 vòng)					
4.23	Gia cố tấm Foam/ nút xốp cho mâm/ thùng tương ứng mâm thấp trở lên : PLD, PWG, AAP AMD, AMP...	Thùng	582,000	611,100	29,100	5.00%
	Cắt tấm Foam/ nút xốp trải dưới đáy đối với mâm và dán quanh đối với thùng					
	Chèn carton ngay cửa thùng					
	Quấn băng keo dẻo quanh mâm/ thùng 12 vòng					
	Sử dụng băng keo đại lý quấn quanh thùng (4 vòng)					
4.24	Phí lưu trữ mâm, thùng					
	Thùng LD3	Thùng/ngày	30,000	31,500	1,500	5.00%
	Thùng LD7 (Lowerdeck)	Thùng/ngày	60,000	63,000	3,000	5.00%
	Thùng LD10 (Maindeck)	Thùng/ngày	100,000	105,000	5,000	5.00%
	Mâm 10ft	Mâm/ngày	10,000	10,500	500	5.00%
	Mâm 16-20ft	Mâm/ngày	40,000	42,000	2,000	5.00%
Ghi chú: Tất cả giá trên chưa bao gồm thuế VAT						

